

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		656.633.103.651	759.929.477.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.782.690.857	59.382.262.367
111	1. Tiền		22.782.690.857	59.382.262.367
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.757.000.000	3.757.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.374.450.000	4.374.450.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(617.450.000)	(617.450.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.301.760.691	313.927.459.888
131	1. Phải thu của khách hàng		227.192.853.632	295.848.973.008
132	2. Trả trước cho người bán		17.547.725.746	15.717.834.050
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.561.181.313	2.360.652.830
140	IV. Hàng tồn kho	6	357.355.275.991	368.427.088.659
141	1. Hàng tồn kho		357.355.275.991	368.427.088.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.436.376.112	14.435.666.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		436.966.275	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.178.648.977	9.482.608.353
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	212.818.873	170.070.250
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	11.607.941.987	4.782.988.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		354.667.435.036	342.188.120.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83.356.700.000	74.656.700.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	83.356.700.000	74.656.700.000
220	II. Tài sản cố định		184.568.472.021	185.129.547.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	156.409.737.791	158.758.995.907
222	- Nguyên giá		240.658.638.903	238.912.599.551
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.248.901.112)	(80.153.603.644)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17.026.110.135	17.119.124.535
228	- Nguyên giá		18.354.489.829	18.354.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.328.379.694)	(1.235.365.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.132.624.095	9.251.427.127
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	77.515.000.000	72.640.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	72.640.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	14	9.227.263.015	9.761.872.726
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.227.263.015	9.761.872.726
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.011.300.538.687	1.102.117.598.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		516.853.594.713	608.195.833.737
310	I. Nợ ngắn hạn		492.019.559.720	583.246.735.920
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	413.676.165.735	475.824.445.630
312	2. Phải trả người bán		69.713.426.875	99.075.576.961
313	3. Người mua trả tiền trước		1.414.642.743	714.196.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	257.040.022	470.611.951
315	5. Phải trả người lao động		1.728.130.397	3.063.690.822
316	6. Chi phí phải trả	17	-	330.733.425
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	367.438.331	404.930.551
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.862.715.617	3.362.549.694
330	II. Nợ dài hạn		24.834.034.993	24.949.097.817
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000.000	2.166.666.664
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	22.376.414.264	22.376.414.264
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		457.620.729	406.016.889
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.807.936.268	493.286.144.683
410	I. Vốn chủ sở hữu		493.807.936.268	493.286.144.683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(7.077.620.000)	(7.077.620.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.525.760.220	7.973.094.297
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.137.880.109	3.861.547.148
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.414.093.886	44.721.301.185
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		639.007.706	635.619.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.011.300.538.687	1.102.117.598.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	547.967,75	312.871,23

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 31/03/2011	đến 31/03/2010
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	453.216.363.992	460.743.931.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	599.837.533	615.556.493
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	22	452.616.526.459	460.128.374.510
11	4. Giá vốn hàng bán	23	427.934.884.012	430.865.938.159
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		24.681.642.447	29.262.436.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.208.124.893	9.856.834.279
22	7. Chi phí tài chính	25	16.775.057.730	13.934.983.133
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.773.070.212	11.901.046.182
24	8. Chi phí bán hàng	26	9.831.344.771	5.558.107.322
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.325.390.960	4.278.328.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		1.957.973.879	15.347.851.707
31	11. Thu nhập khác		1.511.971.304	2.370.546.053
32	12. Chi phí khác		56.076.103	2.278.635.376
40	13. Lợi nhuận khác		1.455.895.201	91.910.677
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.413.869.080	15.439.762.384
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	336.023.450	1.324.241.334
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.077.845.630	14.115.521.050

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 31/03/2011	đến 31/03/2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.413.869.080	15.439.762.384
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.272.136.535	5.086.549.324
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.426.315.043	464.407.208
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.063.192)	67.805.619
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		10.054.257.466	21.058.524.535
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		42.865.956.519	(146.085.924.660)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		11.071.812.668	(211.297.694.176)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(30.370.757.899)	66.057.068.345
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		97.643.436	617.572.220
13	- Tiền lãi vay đã trả		(13.164.430.611)	(10.167.752.333)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		229.094.354.635	467.619.677.265
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.719.276.919)	(16.724.533.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		240.929.559.295	171.076.937.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác		(4.875.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.555.723.594	5.197.054.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.319.276.406)	5.197.054.974
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	2.540.817.265
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	15.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(273.315.217.603)	(336.664.460.013)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(894.636.796)	(723.576.152)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(274.209.854.399)	(319.847.218.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.599.571.510)	(143.573.225.972)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		59.382.262.367	360.914.528.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(98.657.351)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		22.782.690.857	217.242.644.790

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2011 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu

Các công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2011 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10 tháng 02 năm 2010 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá q
-
-
- quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý I

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuế đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuế đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	206.853.307	11.255.035.457
Tiền gửi ngân hàng	22.575.837.550	48.127.226.910
Cộng	22.782.690.857	59.382.262.367

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.374.450.000	4.374.450.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(617.450.000)	(617.450.000)
	3.757.000.000	3.757.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.136.864	2.136.864
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.432.022.650	2.062.901.415
Phải thu khác	127.021.799	295.614.551
	2.561.181.313	2.360.652.830

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	4.599.466.282	16.477.036.233
Nguyên liệu, vật liệu	161.002.090.719	123.305.537.195
Công cụ, dụng cụ	238.863.280	249.314.048
Chi phí SX, KD dở dang	24.881.876.983	17.418.749.168
Thành phẩm	157.225.366.709	209.678.874.888
Hàng hóa	9.407.612.018	1.297.577.127
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.355.275.991	368.427.088.659

Tại ngày 31/03/2011, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng để chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	212.255.911	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	562.962	170.070.250

Cộng	212.818.873	170.070.250
-------------	--------------------	--------------------

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	11.093.164.668	59.419.424
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	514.777.319	4.723.568.768
Cộng	11.607.941.987	4.782.988.192

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay	83.356.700.000	74.656.700.000
	83.356.700.000	74.656.700.000

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	68.661.207.100	157.961.293.068	11.948.061.633	342.037.750	238.912.599.551
Số tăng trong kỳ	1.800.591.292		1.029.272.727		2.829.864.019
- Mua sắm mới	1.800.591.292		1.029.272.727		2.829.864.019
Số giảm trong kỳ			1.083.824.667		1.083.824.667
- T. lý, nhượng bán			1.083.824.667		1.083.824.667
Số dư cuối kỳ	70.461.798.392	157.961.293.068	11.893.509.693	342.037.750	240.658.638.903
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.749.908.907	59.377.827.891	4.728.646.402	297.220.444	80.153.603.644
Số tăng trong kỳ	889.236.735	3.929.454.771	352.506.022	7.924.607	5.179.122.135
- Khấu hao trong kỳ	889.236.735	3.929.454.771	352.506.022	7.924.607	5.179.122.135
Số giảm trong kỳ			1.083.824.667		1.083.824.667
- T. lý, nhượng bán			1.083.824.667		1.083.824.667
Số dư cuối kỳ	16.639.145.642	63.307.282.662	3.997.327.757	305.145.051	84.248.901.112
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	52.911.298.193	98.583.465.177	7.219.415.231	44.817.306	158.758.995.907
Tại ngày cuối kỳ	53.822.652.750	94.654.010.406	7.896.181.936	36.892.699	156.409.737.791

Tại ngày 31/03/2011, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và khoản vay dài hạn tại các ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.152.171.544	83.193.750	1.235.365.294
Số tăng trong kỳ	87.096.900	5.917.500	93.014.400
- Khấu hao trong năm	87.096.900	5.917.500	93.014.400
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.239.268.444	89.111.250	1.328.379.694
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.066.893.285	52.231.250	17.119.124.535
Tại ngày cuối kỳ	16.979.796.385	46.313.750	17.026.110.135

Tại ngày 31/03/2011, toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất) được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng, ngoại trừ giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất 330m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với giá trị là 1.607.479.580đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.132.624.095	9.251.427.127
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	2.262.624.097	495.063.492
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	295.454.544	181.818.181
	11.132.624.095	9.251.427.127

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	10.875.000.000	6.000.000.000
	77.515.000.000	72.640.000.000

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	26,00%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.249.753.778	7.293.869.927
Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào HĐ	118.287.110	157.716.146
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.436.058.649	1.858.869.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	423.163.478	451.417.097
Cộng	9.227.263.015	9.761.872.726

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	406.660.451.448	466.470.159.914
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>406.660.451.448</i>	<i>466.470.159.914</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.015.714.287	9.354.285.716
Cộng	413.676.165.735	475.824.445.630

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	213.614.010.449	198.797.296.640
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	86.032.378.699	80.911.164.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	18.515.101.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	48.998.971.300	37.731.432.875
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (5)	39.499.990.000	84.221.628.103
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (6)	-	1.708.637.696
	406.660.451.448	466.470.159.914

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 260 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 29/04/2010 đến ngày 31/03/2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 199.120.359.140 đồng.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 30/03/2010, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 43 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 30/03/2010 đến ngày 30/03/2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 14.493.651.309 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08.18.0060/HĐTD ngày 07/07/2010, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng đến ngày 30/06/2011, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13.8%/năm, lãi trả hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 61.501.164.600 đồng.

Khoản vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10.18.0075/HĐTD ngày 18/11/2010, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng từ 18/11/2010 đến 18/11/2011, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 15.5%/năm, lãi trả hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 24.531.214.099 đồng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB-Vĩnh Phúc ngày 17/08/2010, chi tiết:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 150 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 18.515.101.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181009/HĐTD2-VIB ngày 30/03/2010, chi tiết:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
- + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(5) Hợp đồng tín dụng số 11/10/TD/II.13 ngày 31/03/2010, chi tiết:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
- + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 7.000.000.000 đồng

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 97/TD/II.13 ngày 20 tháng 09 năm 2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn cán tôn thép, sản xuất ống thép và kinh doanh thép các loại.
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 20/09/2010 đến hết ngày 20/09/2011. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng,
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Giấy nhận nợ.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2011 là: 32.499.990.000 đồng

(6) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 12/04/2010, chi tiết:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 10 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	347.637.565
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		36.134.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.516.162	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.523.860	86.840.386
Cộng	257.040.022	470.611.951

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	170.853.807
Trích trước chi phí phải trả khác	-	159.879.618
Cộng	-	330.733.425

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	119.133.876	207.007.351
Bảo hiểm xã hội	659.340	-
Bảo hiểm y tế	134.865	-
Bảo hiểm thất nghiệp	59.940	191.323.200
Phải trả cổ tức cho cổ đông	143.803.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.647.110	6.600.000
Cộng	367.438.331	404.930.551

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	22.376.414.264	22.376.414.264
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phúc Yên (1)	12.519.271.409	12.519.271.409
- Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (2)	9.857.142.855	9.857.142.855
Cộng	22.376.414.264	22.376.414.264

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn hạn mức số 01/2007 ngày 01/10/2007, chi tiết:
- + Hạn mức cho vay tối đa là 40tỷ đồng.
 - + Mục đích vay: đầu tư Dự án “ Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn”
 - + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 72tháng; nợ gốc theo lịch trả nợ trong hợp đồng.
 - + Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng.
 - + Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 06 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản, số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng.
- (2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 102/0/TD/II.13 ngày 30/09/2010, chi tiết:
- + Hạn mức cho vay tối đa là 24,5tỷ đồng.
 - + Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên
 - + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng.
 - + Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm	374.165.647.923	300.784.471.821
Doanh thu bán hàng hoá	78.596.170.614	159.959.459.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	454.545.455	-
	453.216.363.992	460.743.931.003

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chiết khấu thương mại	597.766.348	416.243.694
Hàng bán bị trả lại	2.071.185	199.312.799
	599.837.533	615.556.493

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	373.565.810.390	300.168.915.328
Doanh thu thuần bán hàng hoá	78.596.170.614	159.959.459.182
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	454.545.455	-
	452.616.526.459	460.128.374.510

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	352.358.069.588	273.115.718.037
Giá vốn của hàng hoá đã bán	75.531.658.364	157.750.220.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.156.060	-
	427.934.884.012	430.865.938.159

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.787.674.618	7.234.328.545
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.426.315.043	464.415.734
Lãi bán hàng trả chậm	2.994.135.232	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.158.090.000
	8.208.124.893	9.856.834.279

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Lãi tiền vay	16.773.070.212	11.901.046.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.526
Chi phí tài chính khác	1.987.518	2.033.928.425
	16.775.057.730	13.934.983.133

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.934.173	105.386.796
Chi phí nhân công	931.492.661	689.284.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.930.515	183.809.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.384.400.059	4.358.884.056
Chi phí bằng tiền khác	132.587.363	220.742.707
	9.831.344.771	5.558.107.322

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.409.329	346.008.144
Chi phí nhân công	1.521.988.208	1.337.454.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	525.043.890	506.255.865
Thuế, phí, lệ phí	212.772.523	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.216.331.640	1.373.283.635
Chi phí bằng tiền khác	624.845.370	715.326.336
	4.325.390.960	4.278.328.468

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	336.023.450	1.324.241.334
	336.023.450	1.324.241.334

(*) Trong năm 2011, Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02(hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2008. Trong năm 2009, hoạt động thương mại của Công ty bị lỗ.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	373.565.810.390	79.050.716.069	452.616.526.459
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	21.207.740.802	3.473.901.645	24.681.642.447
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.829.864.019		2.829.864.019
Tài sản bộ phận	774.946.805.173	51.616.126.455	826.562.931.628
Tài sản không phân bổ			181.907.743.040
Tổng tài sản			1.011.300.538.687
Nợ phải trả của các bộ phận	491.852.702.096	25.010.892.617	516.853.594.713
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả			516.853.594.713

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty CP đầu tư và PT Việt Đức	Công ty liên kết	4.875.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	6.583.234.793	6.618.592.667
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	33.859.936.010	457.761.585
Cho vay vốn			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	8.700.000.000	12.500.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	6.652.401.299	655.727.625

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	5.803.201.265	5.113.227.702
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	38.579.386.159	137.067.111.365
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.432.022.650	2.062.901.415
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	83.356.700.000	74.656.700.000

(*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010.

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế